



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 10-30 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2203001271, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2008, đăng ký thay đổi thứ 09 ngày 10/01/2026, do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính

Số 370 đường Trần Quốc Tăng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------------------|----------|----------------------------|
| Ông Bùi Văn Tuấn | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Yên | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 12/02/2026 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên | |
| Ông Zakharicov Andrey Alexandrovich | Ủy viên | |
| Ông Nguyễn Quang Anh | Ủy viên | |
| Ông Lê Mạnh Thường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/02/2026 |

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|--------------|----------------------------|
| Ông Lê Mạnh Thường | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2026 |
| Ông Nguyễn Văn Yên | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/01/2026 |
| Ông Đỗ Hải Hùng | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hữu Nhất | Phó Giám đốc | |
| Ông Tăng Bá Khang | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2025 |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Trưởng ban | |
| Ông Hồ Anh Tuấn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2025 |
| Ông Hà Minh Thanh | Ủy viên | |

Đại diện theo pháp luật

Ông Lê Mạnh Thường Giám đốc

Đơn vị kiểm toán

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN**

Số 370 đường Trần Quốc Tông,
phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Số: 179/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, được lập ngày 28/02/2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomim tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 14/03/2025.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0692-2023-126-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Bùi Xuân Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
4029-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 122.874.318.691 | 112.403.774.555 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.964.743.486 | 5.015.454.962 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.964.743.486 | 5.015.454.962 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 76.988.626.967 | 72.796.223.150 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 75.117.758.782 | 68.371.000.855 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 1.374.402.305 | 74.627.633 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 664.407.630 | 4.350.594.662 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (167.941.750) | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 38.982.989.870 | 33.652.794.240 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 38.982.989.870 | 33.652.794.240 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 937.958.368 | 939.302.203 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 310.609.015 | 250.132.151 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 627.349.353 | 689.170.052 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 58.770.505.214 | 41.283.955.189 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 56.908.873.267 | 40.729.959.100 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 56.908.873.267 | 40.684.570.973 |
| - Nguyên giá | 222 | | 209.682.579.543 | 185.196.708.877 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (152.773.706.276) | (144.512.137.904) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | - | 45.388.127 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.046.740.000 | 1.046.740.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.046.740.000) | (1.001.351.873) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 712.914.753 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 712.914.753 | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.148.717.194 | 553.996.089 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 1.148.717.194 | 553.996.089 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200) | 270 | | 181.644.823.905 | 153.687.729.744 |

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 140.898.052.508 | 108.006.116.796 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 121.566.207.977 | 106.961.204.533 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 89.919.189.113 | 76.671.755.440 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 553.967.274 | 1.039.477.755 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 4.327.133.056 | 9.802.185.959 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 95.413.484 | 82.230.979 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 320.895.529 | 4.214.374.160 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 24.346.087.940 | 11.811.355.899 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.365.291.773 | 2.462.998.855 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 638.229.808 | 876.825.486 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 19.331.844.531 | 1.044.912.263 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14 | 19.331.844.531 | 1.044.912.263 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40.746.771.397 | 45.681.612.948 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 33.968.970.875 | 33.622.449.152 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.392.444.831 | 3.392.444.831 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.576.526.044 | 3.230.004.321 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.576.526.044 | 3.230.004.321 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 6.777.800.522 | 12.059.163.796 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.16 | 3.730.643.356 | 8.000.000.000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 3.047.157.166 | 4.059.163.796 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 181.644.823.905 | 153.687.729.744 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 254.368.493.818 | 242.822.353.302 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02) | 10 | | 254.368.493.818 | 242.822.353.302 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 227.652.093.546 | 217.108.943.331 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20-10-11) | 20 | | 26.716.400.272 | 25.713.409.971 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4.210.923 | 5.196.744 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.998.898.522 | 1.182.495.369 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.998.898.522 | 1.182.495.369 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.101.689.785 | (1.550.656.543) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 18.799.321.887 | 21.759.954.286 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30-20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 4.820.701.001 | 4.326.813.603 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 252.092.257 | 306.457.093 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 434.446.514 | 492.436.427 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (182.354.257) | (185.979.334) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.638.346.744 | 4.140.834.269 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 1.061.820.699 | 910.829.948 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.576.526.045 | 3.230.004.321 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10 | 1.325 | 800 |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1.325 | 800 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.638.346.744 | 4.140.834.269 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 7.294.949.869 | 9.186.500.452 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (929.765.332) | (4.501.482.228) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.210.923) | (5.196.744) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.998.898.522 | 1.182.495.369 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.998.218.880 | 10.003.151.118 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3.035.509.567) | 62.384.605.447 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (5.330.195.630) | (16.591.307.392) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 6.153.317.527 | (52.292.237.181) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (655.197.969) | (607.860.701) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.998.898.522) | (1.182.495.369) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.000.000.000) | (1.842.432.303) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 13.949.127.651 | 545.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (19.527.084.295) | (2.317.859.826) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.553.778.075 | (1.901.436.207) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (29.270.364.783) | (3.845.821.082) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 4.210.923 | 5.196.744 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (29.266.153.860) | (3.840.624.338) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 169.624.260.867 | 172.148.767.470 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (138.802.596.558) | (165.045.194.495) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.160.000.000) | (2.700.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 28.661.664.309 | 4.403.572.975 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 949.288.524 | (1.338.487.570) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.015.454.962 | 6.353.942.532 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 5.964.743.486 | 5.015.454.962 |

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin tiền thân là Công ty Công nghiệp ô tô - TKV, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2203001271, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2008, đăng ký thay đổi thứ 09 ngày 10/01/2026, do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 370 đường Trần Quốc Tông, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 27.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch;

Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm, kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn, kiểm định thiết bị thủy lực;

Hoạt động có kỹ năng chuyên môn, khoa học và công nghệ liên quan đến kiểm tra, phân tích kỹ thuật;

Mua Bán ô tô;

Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển;

Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp;

Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản;

Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công;

Thiết kế máy móc và thiết bị công nghiệp, thiết kế chuyên dụng phương tiện vận tải giao thông đường bộ (thiết kế chi tiết, vật tư, phụ tùng ô tô, xe ô tô chuyên dụng tưới nước đập bụi, xe nâng kéo cứu hộ trên mỏ, xe máy móc, thiết bị chuyên dùng);

Hoạt động thiết kế chuyên dụng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Số 370 đường Trần Quốc Tông, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 311 cán bộ nhân viên. Tại ngày 01/01/2025 Công ty có 318 cán bộ nhân viên.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất, sửa chữa, thay thế, dự phòng sửa chữa tài sản hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 05 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Dưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 531.819.129 | 699.000.742 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.432.924.357 | 4.316.454.220 |
| | 5.964.743.486 | 5.015.454.962 |
| 2. Phải thu của khách hàng | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | 4.367.571.029 | 2.391.033.693 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV | 771.277.932 | 3.935.733.103 |
| Công ty Cổ phần Than Móng Dương - Vinacomin | 6.255.080.450 | 1.834.960.165 |
| Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV | 563.131.159 | 3.617.484.911 |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 11.028.955.801 | 13.363.085.674 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 23.423.132.088 | 5.916.174.080 |
| Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO | 3.246.355.865 | 6.831.565.863 |
| Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | 12.687.087.133 | 12.374.207.341 |
| Cty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin | 12.775.167.325 | 3.943.024.166 |
| Khác | - | 14.163.731.859 |
| | 75.117.758.782 | 68.371.000.855 |
| 3. Trả trước cho người bán | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp HAKUTA | 1.324.836.000 | - |
| Khác | 49.566.305 | 74.627.633 |
| | 1.374.402.305 | 74.627.633 |

| 4. Phải thu khác | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 28.753.988 | - | 10.061.893 | - |
| Đề tài Máy rót than - Bộ Công thương | 621.611.442 | - | 3.934.706.800 | - |
| Phải thu khác | 14.042.200 | - | 405.825.969 | - |
| | 664.407.630 | - | 4.350.594.662 | - |
| 5. Hàng tồn kho | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.239.168.946 | - | 9.237.465.844 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 360.955.000 | - | 205.395.000 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 29.382.865.924 | - | 16.740.972.867 | - |
| Thành phẩm | - | - | 7.468.960.529 | - |
| | 38.982.989.870 | - | 33.652.794.240 | - |
| 6. Chi phí trả trước | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | | | 33.183.743 | 120.187.823 |
| Chi phí sửa chữa lớn | | | 277.425.272 | 129.944.328 |
| | | | 310.609.015 | 250.132.151 |
| Dài hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | | | 207.335.905 | 182.616.226 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | | | 941.381.289 | 371.379.863 |
| | | | 1.148.717.194 | 553.996.089 |
| 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | |
| Phụ lục số 01 | | | | |
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | | | Phân mềm | Cộng |
| Khoản mục | | | | |
| Nguyên giá | | | 1.046.740.000 | 1.046.740.000 |
| Số dư 01/01/2025 | | | 1.046.740.000 | 1.046.740.000 |
| Số dư 31/12/2025 | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | 1.001.351.873 | 1.001.351.873 |
| Số dư 01/01/2025 | | | 45.388.127 | 45.388.127 |
| Khấu hao trong kỳ | | | 1.046.740.000 | 1.046.740.000 |
| Số dư 31/12/2025 | | | | |
| Giá trị còn lại | | | 45.388.127 | 45.388.127 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | - | - |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng | | | | 1.046.740.000 |

| | | | | |
|--|--------------------|----------------------------|---|-----------------------|
| 9. Tài sản dở dang dài hạn | | | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Sửa chữa lớn và XDCB dở dang | | | 333.285.123 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | | | 379.629.630 | - |
| | | | 712.914.753 | - |
| 10. Phải trả người bán | | | | |
| | | | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
| | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin - CN Vân Long | | | 6.312.607.672 | 3.716.763.898 |
| Công ty TNHH thiết bị mô An Nguyễn | | | 6.542.866.348 | - |
| Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái | | | 6.692.789.000 | 2.309.439.520 |
| CN Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại QN | | | 4.092.580.160 | 7.599.055.770 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vương Gia | | | 3.818.304.260 | 8.142.773.884 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Xây dựng Việt Nam | | | 4.619.783.800 | 2.311.969.620 |
| Công ty cổ phần UHL Việt Nam | | | 8.800.358.960 | 5.421.977.748 |
| Công ty Cổ phần Việt Ý QN | | | 9.118.948.563 | 6.504.585.851 |
| Khách hàng khác | | | 39.920.950.350 | 40.665.189.149 |
| | | | 89.919.189.113 | 76.671.755.440 |
| 11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước | | | | |
| Phải nộp | | | | |
| | 31/12/2025 | Số phải nộp | Số đã thực nộp | 01/01/2025 |
| Thuế GTGT phải nộp | 548.981.236 | 1.271.554.784 | 1.614.762.772 | 892.189.224 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.120.000 | 2.120.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.986.038 | 1.589.793.181 | 1.732.095.674 | 147.288.531 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 702.030.402 | 702.030.402 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 93.957.600 | 93.957.600 | - |
| | 553.967.274 | 3.659.455.967 | 4.144.966.448 | 1.039.477.755 |
| Phải thu | | | | |
| | 31/12/2025 | Số phải thu, đã nộp | Số đã thu, phải nộp | 01/01/2025 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 627.349.353 | 1.000.000.000 | 1.061.820.699 | 689.170.052 |
| | 627.349.353 | 1.000.000.000 | 1.061.820.699 | 689.170.052 |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | | | |
| 12. Chi phí phải trả | | | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí phải trả khác | | | 95.413.484 | 82.230.979 |
| | | | 95.413.484 | 82.230.979 |

13. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng | - | 3.484.183.723 |
| Phải trả phải nộp khác | 306.604.599 | 715.899.507 |
| Cổ tức phải trả | 14.290.930 | 14.290.930 |
| | 320.895.529 | 4.214.374.160 |

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1. Vay nợ ngắn hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|--|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| Ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1) | - | 57.881.828.822 | 69.309.184.721 | 11.427.355.899 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (2) | 12.464.987.540 | 20.434.809.783 | 7.969.822.243 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3) | 6.010.980.080 | 64.102.938.654 | 58.091.958.574 | - |
| Vay nợ DH đến hạn trả | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) | 384.000.000 | 384.000.000 | 384.000.000 | 384.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (5) | 1.020.000.000 | 1.020.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6) | 1.103.108.320 | 1.103.108.320 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (7) | 3.363.012.000 | 3.363.012.000 | - | - |
| | 24.346.087.940 | 148.289.697.579 | 135.754.965.538 | 11.811.355.899 |

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2025

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng số 807007211845/2025-HĐCVHM/NHCT302-CNOTO ngày 25/06/2025; Thời hạn hợp đồng là 12 tháng, hạn mức cho vay 55 tỷ đồng; Mục đích cho vay sử dụng để thanh toán vật tư, lương, phát hành bảo lãnh và các chi phí hợp lý khác để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 346033.25.602.3491703.TD ngày 22/10/2025; Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 17/10/2026, giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng; Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất và buôn bán các loại linh kiện, vật tư phụ tùng ô tô, máy móc thiết bị phục vụ cho việc khai thác mỏ; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/VCBDQN/CNOT/CTD ngày 5/5/2025. Thời hạn hợp đồng 12 tháng, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng. Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu cho vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ.

14.2. Vay nợ dài hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|--|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | 31/12/2025 | Tăng | Giảm | 01/01/2025 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) | 660.912.263 | | 384.000.000 | 1.044.912.263 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (5) | 2.110.776.050 | 4.065.776.050 | 1.955.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6) | 5.696.000.000 | 6.799.108.320 | 1.103.108.320 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (7) | 10.864.156.218 | 16.339.799.238 | 5.475.643.020 | - |
| | 19.331.844.531 | 27.204.683.608 | 8.917.751.340 | 1.044.912.263 |
| Vay và nợ thuê TC DH | 19.331.844.531 | | | 1.044.912.263 |

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2025

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng số 807005972929/2023-HĐCVĐAT/NHCT302-CNOTO ngày 12/10/2023; Số tiền cho vay không vượt quá 1.918.442.197 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Sửa chữa mái nhà xưởng sản xuất; Lãi suất cho vay: được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng số 279295.25.602.3491703.TD ngày 14/02/2025; Số tiền cho vay: 5.066.288.490 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng; Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023; Lãi suất cho vay: Được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Hàng hoá và quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 23094.24.602.3491703.BD ngày 25/07/2024.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/HĐCV/CBDQN-CNOT ngày 21/10/2025; Thời hạn vay: 60 tháng; Hạn mức cho vay: 12.580.000.000 đồng; Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc phương án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025"; Lãi suất cho vay được ghi nhận ở từng nhận nợ.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng số 03/2025/482351/HĐTD ngày 4/6/2025; Số tiền cho vay: 10.839.676.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024; Lãi suất cho vay: được ghi nhận ở từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024" theo hợp đồng thế chấp số 03/2025/482351 ngày 09/06/2025.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ ĐTPT | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư 01/01/2024 | 27.000.000.000 | 3.392.444.831 | 4.741.640.583 | 35.134.085.414 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | 3.230.004.321 | 3.230.004.321 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (4.741.640.583) | (4.741.640.583) |
| Số dư 31/12/2024 | 27.000.000.000 | 3.392.444.831 | 3.230.004.321 | 33.622.449.152 |
| Số dư 01/01/2025 | 27.000.000.000 | 3.392.444.831 | 3.230.004.321 | 33.622.449.152 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | 3.576.526.045 | 3.576.526.045 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | (3.230.004.321) | (3.230.004.321) |
| Giảm khác | - | - | (1) | (1) |
| Số dư 31/12/2025 | 27.000.000.000 | 3.392.444.831 | 3.576.526.044 | 33.968.970.875 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 25/04/2025 số tiền là 3.230.004.321 đồng. Trong đó, trả cổ tức bằng tiền mặt 2.160.000.000 đồng; Trích lập quỹ khen, phúc lợi số tiền là 1.070.004.321 đồng.

| Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 9.722.270.000 | 9.722.270.000 |
| Công ty Cổ phần "Công ty Ngoại thương Kamaz" | 10.163.000.000 | 10.163.000.000 |
| Cổ đông khác | 7.114.730.000 | 7.114.730.000 |
| | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Vốn góp đầu năm | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 3.230.004.321 | 4.741.640.583 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ | 3.576.526.045 | 3.230.004.321 |
| Tăng, giảm () khác | (1) | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó: | 3.230.004.321 | 4.741.640.583 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.070.004.321 | 1.845.865.583 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - | 195.775.000 |
| Trả cổ tức | 2.160.000.000 | 2.700.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 3.576.526.044 | 3.230.004.321 |
| Cổ phiếu | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| 15.2. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.392.444.831 | 3.392.444.831 |
| 16. Nguồn kinh phí | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Nguồn kinh phí được cấp | 21.949.127.651 | 8.000.000.000 |
| Chi sự nghiệp | 18.218.484.295 | 3.934.706.800 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 3.730.643.356 | 4.065.293.200 |

Thực hiện Đề tài "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy rót than di động xuống tàu tại các Cảng xuất than tỉnh Quảng Ninh" theo Quyết định số 3894/QĐ-BCT ngày 27/12/2019 của Bộ Công Thương, Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia số 169.2020/CNKK.QG/HĐKH-CN ngày 15/01/2020.

Năm 2024, Công ty không trình bày số thuần giữa Nguồn kinh phí được cấp và chi sự nghiệp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hàng sửa chữa | 253.268.839.018 | 241.797.623.101 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.099.654.800 | 1.024.730.201 |
| | 254.368.493.818 | 242.822.353.302 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng sửa chữa | 226.689.698.746 | 216.367.267.281 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 962.394.800 | 741.676.050 |
| | 227.652.093.546 | 217.108.943.331 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.210.923 | 5.196.744 |
| | 4.210.923 | 5.196.744 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.998.898.522 | 1.182.495.369 |
| | 1.998.898.522 | 1.182.495.369 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 609.231.793 | 644.604.319 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 351.673.852 | 173.896.091 |
| Chi phí bảo hành | (1.035.319.916) | (3.335.757.183) |
| Chi phí mua ngoài | 820.800.000 | 555.790.372 |
| Chi phí khác bằng tiền | 355.304.056 | 410.809.858 |
| | 1.101.689.785 | (1.550.656.543) |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.976.418.710 | 10.750.713.555 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 556.676.874 | 1.004.594.342 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 294.861.763 | 832.307.206 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 730.696.264 | 705.030.402 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.289.222.193 | 954.599.120 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.783.504.333 | 7.512.709.661 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 167.941.750 | - |
| | 18.799.321.887 | 21.759.954.286 |

| 6. Thu nhập khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Thanh lý phế liệu, vật tư | 84.990.000 | 75.150.000 |
| Các khoản khác | 167.102.257 | 231.307.093 |
| | 252.092.257 | 306.457.093 |
| 7. Chi phí khác | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Các khoản phạt | 105.603.217 | 114.694.089 |
| Chi phí rủi ro thuế | 280.497.600 | - |
| Các khoản khác | 48.345.697 | 377.742.338 |
| | 434.446.514 | 492.436.427 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 189.151.559.041 | 174.369.842.804 |
| Chi phí nhân công | 50.249.198.114 | 49.572.022.510 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.294.949.869 | 9.186.500.452 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.801.124.972 | 3.510.154.999 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.698.166.279 | 10.450.357.532 |
| | 260.194.998.275 | 247.088.878.297 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 4.638.346.744 | 4.140.834.269 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 670.756.750 | 413.315.471 |
| Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành | 274.320.000 | 274.320.000 |
| Các khoản khác | 396.436.750 | 138.995.471 |
| Các khoản điều chỉnh giảm () | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.309.103.494 | 4.554.149.740 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông | 1.061.820.699 | 910.829.948 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.061.820.699 | 910.829.948 |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 3.576.526.045 | 3.230.004.321 |
| Các khoản điều chỉnh | - | (1.070.004.321) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (1.070.004.321) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 3.576.526.045 | 2.160.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 2.700.000 | 2.700.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.325 | 800 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.325 | 800 |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

(*) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại do Công ty trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 11/NQ-ĐHDCĐ-2025 ngày 25/04/2025.

Năm 2025, Công ty chưa được phê duyệt trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi.

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt |

2.2. Giao dịch trọng yếu và số dư của Công ty với các bên liên quan

Số dư tại ngày 31/12/2025 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm kết toán kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 02: Báo cáo dịch vụ vận chuyển bán nội bộ Tập đoàn
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn

2.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng năm 2025:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức danh</u> | <u>Lương thưởng</u> | <u>Thù lao</u> |
|-------------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------|
| Ông Bùi Văn Tuấn | Chủ tịch HĐQT | - | 61.680.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Ủy viên HĐQT | - | 52.560.000 |
| Ông Zakharicov Andrey Alexandrovich | Ủy viên HĐQT | - | 52.560.000 |
| Ông Nguyễn Quang Anh | Ủy viên HĐQT | 447.125.909 | - |
| Ông Nguyễn Văn Yên | Giám đốc - Ủy viên HĐQT | 584.365.421 | - |
| Ông Đỗ Hải Hùng | Phó Giám đốc | 461.641.490 | - |
| Ông Nguyễn Hữu Nhất | Phó Giám đốc | 464.229.672 | - |
| Ông Tăng Bá Khang | Phó Giám đốc | 230.541.672 | - |
| Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Trưởng ban Kiểm soát | - | 54.960.000 |
| Ông Hồ Anh Tuấn | Ủy viên Ban Kiểm soát | - | 17.520.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Ủy viên Ban Kiểm soát | - | 35.040.000 |
| Ông Hà Minh Thanh | Ủy viên Ban Kiểm soát | 300.666.584 | - |
| Ông Lê Quang Minh | Kế toán trưởng | 369.451.097 | - |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026
Giám đốc



Lê Mạnh Thường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ - VINACOMIN

Số 370 đường Trần Quốc Tông,
 phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 58.898.975.705 | 99.387.721.515 | 20.936.738.735 | 5.973.272.922 | 185.196.708.877 |
| Mua trong kỳ | 5.038.471.959 | 13.296.272.307 | 5.741.957.600 | 409.168.800 | 24.485.870.666 |
| Số dư 31/12/2025 | 63.937.447.664 | 112.683.993.822 | 26.678.696.335 | 6.382.441.722 | 209.682.579.543 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2025 | 53.231.343.408 | 66.499.195.070 | 20.878.182.645 | 3.903.416.781 | 144.512.137.904 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.419.215.687 | 5.013.992.029 | 69.272.554 | 759.088.102 | 8.261.568.372 |
| Số dư 31/12/2025 | 55.650.559.095 | 71.513.187.099 | 20.947.455.199 | 4.662.504.883 | 152.773.706.276 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 5.667.632.297 | 32.888.526.445 | 58.556.090 | 2.069.856.141 | 40.684.570.973 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 8.286.888.569 | 41.170.806.723 | 5.731.241.136 | 1.719.936.839 | 56.908.873.267 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết, chờ thanh lý

114.505.145.784
 10.753.309.368

BÁO CÁO VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|--|----------------------|-----------------------|
| 1 | Bệnh viện Than - Khoáng sản | 86.181.380 | 71.832.030 |
| 2 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin | 7.688.000 | 21.465.000 |
| 3 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 494.608.787 | 675.521.902 |
| 4 | Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin | - | 279.500.930 |
| 5 | TCT Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV | - | 77.440.800 |
| 6 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | - | 10.500.000 |
| 7 | Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 128.274.315 | 229.714.890 |
| 8 | Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 72.342.674 | 65.571.337 |
| 9 | Chi nhánh Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phá | 4.539.625.561 | 4.810.376.978 |
| 10 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | - | 6.852.386.800 |
| 11 | Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin | 8.000.000 | - |
| | Tổng cộng | 5.336.720.717 | 13.094.310.667 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Lê Quang Minh

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Mạnh Thường

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

| TT | Tên đơn vị | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----|---|------------------------|------------------------|
| 1 | Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 1.774.335.613 | 5.176.249.350 |
| 2 | Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin | 7.085.341.985 | 6.967.952.913 |
| 3 | Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | 18.698.163.620 | 7.156.854.352 |
| 4 | Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | 3.322.323.000 |
| 5 | Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin (CN Mô tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai) | 9.740.266.946 | 10.817.283.290 |
| 6 | Công ty Than Ưông Bí - TKV | 122.572.633 | 1.162.772.322 |
| 7 | Công ty Than Na Dương - VVMI | - | 72.330.000 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 544.448.000 | 206.024.000 |
| 9 | Công ty Than Mao Khê - TKV | - | 3.076.172.172 |
| 10 | Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 479.807.121 | 38.205.000 |
| 11 | Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 9.222.000 | 1.995.874.035 |
| 12 | Công ty Than Thống Nhất - TKV | 7.520.970.348 | 5.803.566.573 |
| 13 | Công ty Than Dương Huy - TKV | 6.926.779.074 | 10.501.214.630 |
| 14 | Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | 14.460.257.373 | 5.926.994.295 |
| 15 | Công ty Than Khê Châm - TKV | 1.502.965.706 | 4.407.151.541 |
| 16 | Công ty Than Quang Hanh - TKV | 3.052.069.271 | 1.107.382.619 |
| 17 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 6.355.891.750 | 6.639.718.716 |
| 18 | Công ty Than Hòn Gai - TKV | 6.222.093.020 | 664.453.207 |
| 19 | Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 1.659.510.809 | 281.708.506 |
| 20 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | - | 1.519.283.695 |
| 21 | Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 829.860.000 | 1.078.494.000 |
| 22 | Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | - | 25.799.937.008 |
| 23 | Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | - | 9.482.022.410 |
| 24 | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 65.507.601.041 | 65.375.257.080 |
| 25 | Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 35.219.583.467 | 22.522.933.804 |
| 26 | Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | 49.449.399.987 | 24.113.051.167 |
| 27 | Công ty Xây lắp Mỏ - TKV | 747.660.000 | 483.575.000 |
| 28 | Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 930.979.560 | 822.831.564 |
| 22 | Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV | 1.604.328.362 | - |
| 23 | Trung tâm Cấp cứu Mỏ | 36.380.000 | - |
| 24 | Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời | 550.950.000 | - |
| 25 | Công ty Chế biến Than Quảng ninh | 2.531.022.073 | - |
| | Tổng cộng | 243.562.459.759 | 226.521.616.249 |

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

| TT | Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----|---|------------------------|-----------------------|
| 1 | Công ty Kho Vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 1.916.282.462 | 2.516.747.229 |
| 2 | Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV | 7.652.169.343 | - |
| 3 | Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV | 20.194.016.710 | 2.391.033.693 |
| 4 | Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV | 1.732.674.631 | - |
| 5 | Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin | 39.290.400 | - |
| 6 | Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin | - | 1.343.925 |
| 7 | Công ty Than Ưông Bí - TKV | 132.378.444 | 1.255.794.108 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 588.003.840 | 122.977.200 |
| 9 | Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO | - | 101.722.000 |
| 10 | Công ty Than Mạo Khê - TKV | - | 2.366.545.819 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin | 518.191.691 | - |
| 12 | Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 9.959.760 | 2.027.669.820 |
| 13 | Công ty Than Thống Nhất - TKV | 8.122.647.976 | 675.201.774 |
| 14 | Công ty Than Dương Huy - TKV | 7.480.921.400 | 3.935.733.103 |
| 15 | Công ty Cổ Phần Than Móng Dương - Vinacomin | 15.617.077.962 | 1.834.960.165 |
| 16 | Công ty Than Khe Châm - TKV | 1.623.202.962 | 3.617.484.911 |
| 17 | Công ty Than Quang Hanh - TKV | 3.296.234.813 | - |
| 18 | Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 6.864.363.090 | 1.895.486.400 |
| 19 | Công ty Than Hòn Gai - TKV | 6.719.860.461 | 717.609.464 |
| 20 | Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | 1.792.271.674 | - |
| 21 | Công ty Cổ Phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | - | - |
| 22 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin | - | 354.117.222 |
| 23 | Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV | 1.019.811.215 | - |
| 24 | Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 901.214.000 | 1.335.404.599 |
| 25 | Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV | 70.748.209.121 | 13.363.085.674 |
| 26 | Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 38.037.150.145 | 5.916.174.080 |
| 27 | Công ty Xây lắp Mỏ - TKV | 822.426.000 | - |
| 28 | Công ty CP Đồng Tá Pờ - Vinacomin | 595.026.000 | - |
| 29 | Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 2.733.503.839 | - |
| 30 | Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin ((CN mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào C | 10.519.488.301 | 6.831.565.863 |
| 31 | Công ty CP than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV | 53.405.351.986 | 12.374.207.341 |
| 32 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long | 4.400.000 | - |
| | Tổng cộng | 263.086.128.226 | 63.634.864.390 |

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị: VND

| TT | Phải trả người bán là các bên liên quan | 31/12/2025 | 31/12/2025 |
|----|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin | - | 39.065.044 |
| 2 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 485.623.917 | 502.485.307 |
| 3 | Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 23.008.743 | - |
| 4 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - CN Vân Long | 6.312.607.672 | 3.716.763.898 |
| | Tổng cộng | 6.821.240.332 | 4.258.314.249 |

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Lê Quang Minh

Lê Mạnh Thường